

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

BỘ CÔNG AN
MINISTRY OF PUBLIC SECURITY

CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG SẮT
RAILWAY AND ROAD TRAFFIC POLICE DEPARTMENT



ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ
MOTOR VEHICLE REGISTRATION CERTIFICATE

Số (Number): 0000644

Mẫu 01B-ĐB BH theo QĐ
số 753/2005/QĐ-BCA(C11) ngày 15/6/2005 của BCA

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.

When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.

2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.

When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.

During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.

4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.

A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MOT – Vietnam Register

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

No: DA 5021791

Tên chủ xe (Owner's full name):

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Địa chỉ (Address):

162 Nguyễn Văn Cừ-Hà Nội

Nhãn hiệu (Brand):

TOYOTA

Loại xe (Type):

Ôtô con

Màu sơn (Color):

Ghi-Bạc

Năm sản xuất (Year of manufacture):

2006

Kích thước bao:-Dài(Length):

m;Rộng(Width):

m;Cao(Height):

m

Overall dimension

Tải trọng: Số chỗ ngồi(Sit):

đứng(Stand):

nằm(Lie):

Hàng hoá:

kg

Gross weight: Seat capacity

05

Goods:

Đăng ký xe có giá trị đến ngày

tháng

năm

Valid until

date

Biển số đăng ký

Hà nội ngày (date)

19 tháng **06**

năm **2006**

(N^oPlate)

80B-4154

Đăng ký lần đầu ngày:

Date of first registration

19/06/2006

THƯỢNG TÁ

Cục trưởng



Nguyễn Anh Tuấn



1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **80B-4154**

(Registration Number)

Số quản lý: 2902V-010934

(Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA

Số loại: (Model code) COROLLA ALTIS ZZE 122L-GEMEKH

Số máy: (Engine Number) 1ZZ4524460

Số khung: (Chassis Number) ZZE1227507647

Năm, Nước sản xuất: 2006, Việt Nam

(Manufactured Year and Country)

Niên hạn SD:

(Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1480/1460 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4530 x 1705 x 1500 (mm)

Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2600 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1085 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)

(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1460/1460 (kg)

(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)

(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 1794 (cm³)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 97(kW)/6000vph

Số sê-ri: (No.) DA-5021791 D7BCF78

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 195/60R15

2: 2; 195/60R15

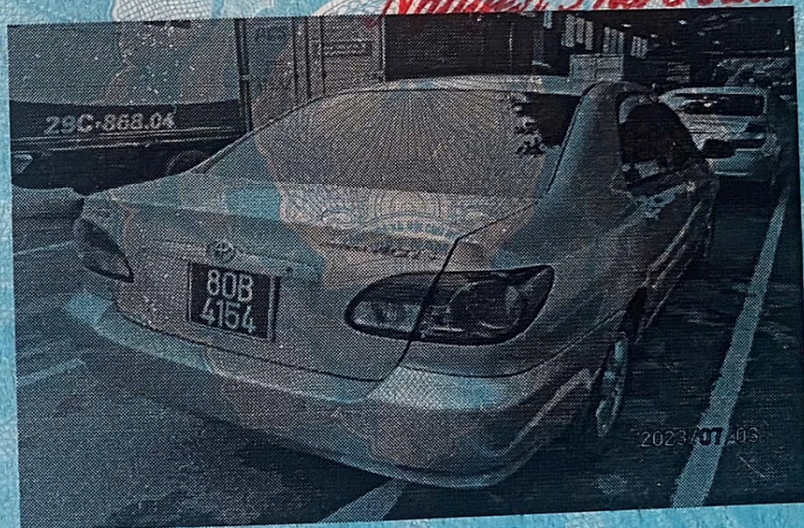
Số phiếu kiểm định

(Inspection Report No)

2903S-11598/23

Có hiệu lực đến hết ngày

(Valid until) **02/07/2024**



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐

Có lắp camera (Equipped with camera) ☐

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐

Ghi chú:



80B-4154